TCT CỔ PHẦN XD ĐIỆN VIỆT NAM
CÔNG TY CPXD ĐIỆN VNECO4

Số: 11 /CV-VNECO4 -TCKT
(V/v Công bố thông tin)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

TP Vinh, ngày 20 tháng 1 năm 2026

CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO4
Digitally signed by CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO4
DN: C=VN, S=NGHỆ AN, L=Thành phố Vinh, CN=CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO4, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:2900574674
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.01.21 08:21:38+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2024.2.2

Kính gửi: - **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
- **Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX)**

1. Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO4**
2. Mã Chứng khoán: VE4
3. Địa chỉ: Số 197, Đường Nguyễn Trường Tộ, Phường Thành Vinh, Tỉnh Nghệ An.
4. Điện thoại: (0238) 353 1065 Fax: (0238) 385 3433
5. Người thực hiện công bố thông tin: **Lê Thị Kiều Oanh**
6. Nội dung công bố:

   6.1 Báo cáo tài chính quý 4 năm 2025 của Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO4 lập ngày 20 tháng 1 năm 2026 gồm:

   - Bảng cân đối kế toán.
   - Báo cáo kết quả kinh doanh.
   - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.
   - Thuyết minh Báo cáo tài chính.

   6.2 Công văn số 09 /CV-VNECO4 ngày 20 tháng 1 năm 2026 (*V/v giải thích nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận Quý 4 năm 2025 so với Quý 4 năm 2024).*
7. Địa chỉ Website: **vneco4.com.vn**

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT

M.S.D.N: 2900574674 - C.T.C.P - CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO4 - TỈNH NGHỆ AN

Lê Thị Kiều Oanh

Nơi nhận:
-Như trên.
-Lưu:VT, TKCT.

TỔNG CTY CP XD ĐIỆN VIỆT NAM **CÔNG TY CP XD ĐIỆN VNECO4** ----------ꕥ ❀ ꕥ---------- Số: 10/CV-VNECO4	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ----------ꕥ ❀ ꕥ---------- *TP Vinh, ngày 20 tháng 01 năm 2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Xây dựng Điện VNECO4 thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính Quý 4/2025 với Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Thông tin tổ chức:

- Mã chứng khoán: VE4
- Địa chỉ: Số 197 Nguyễn Trường Tộ, Phường Thành Vinh, Tỉnh Nghệ An
- Điện thoại liên hệ: Fax:
- Email:

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 4/2025 theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán):

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình (trong trường hợp tích có):

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán):

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình (trong trường hợp tích có):

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có ☐ Không

Văn bản giải trình (trong trường hợp tích có):

☒ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☒ Có ☐ Không

Văn bản giải trình (trong trường hợp tích có):

☒ Có ☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/01/2026 tại đường dẫn: vneco4.com.vn

3. **Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2025 đến thời điểm báo cáo:**

- Nội dung giao dịch: Không có
- Đối tác giao dịch: Không có
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%): .... %
- Ngày hoàn thành giao dịch: .....

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT

Tài liệu đính kèm:

- *BCTC quý 1/2025*
- *Văn bản giải trình.*

M.S.D.N: 2900574674 - C.T.C.P - CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO4 - TỈNH NGHỆ AN

Lê Thị Kiều Oanh

TỔNG CTY CP XD ĐIỆN VIỆT NAM
CÔNG TY CP XD ĐIỆN VNECO4

Số: 9 /CV-VNECO4

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Nghệ An, ngày 20 tháng 01 năm 2026

CÔNG VĂN GIẢI TRÌNH

(V/v giải thích nguyên nhân biến động của LNST quý 4/2025 so với cùng kỳ quý 4/2024: chuyển từ lỗ sang lãi, lợi nhuận thay đổi từ 10% trở lên)

Kính gửi: - **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
- **Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX)**

Trước tiên, Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO4 ("Công ty") - Mã chứng khoán: "VE4" xin gửi tới Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội lời chào trân trọng.

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Xây dựng Điện VNECO4 xin giải trình về sự biến động lợi nhuận sau thuế trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý 4/2025 thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ quý 4/2024, Lợi nhuận sau thuế quý 4/2025 chuyển từ lỗ sang lãi so với cùng kỳ năm trước, cụ thể như sau:

Kỳ kế toán	Tổng doanh thu và thu nhập khác	Tổng chi phí	LN trước thuế	LN sau thuế
Quý 4/2025	15.196.403.566	14.225.593.951	970.809.615	970.809.615
Quý 4/2024	26.815.654.700	26.832.085.406	-16.430.706	-176.449.119
Chênh lệch	-11.619.251.134	-12.606.491.455	987.240.321	1.147.258.734
Biến động (%)	43,33%	46,98%	6008,51%	650,19%

- Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế quý 4/2025 tăng so với quý 4/2024 và chuyển từ lợi nhuận âm sang lợi nhuận dương là do:
  + Tỷ lệ giá vốn trên doanh giảm, dẫn đến lãi gộp cao
  + Chi phí quản lý giảm
  + Tăng khoản thu nhập khác trong kỳ.
- Tổng doanh thu quý 4/2025 giảm so với cùng kỳ quý 4/2024 là do:
  + Nguồn công việc Q4.2025 ít do công ty chưa có các công trình mới lơn
  + Phần doanh thu Q4.2025 chủ yếu nhân công, Q4.2024 có nhiều vật tư đầu vào nên giá trị tuyệt đối cao.

Trên đây là nội dung giải trình, Công ty cam kết nội dung phản ánh đúng thực trạng trên báo cáo tài chính giữa niên độ đã được lập.

Trân trọng!

CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO4

CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO4

GIÁM ĐỐC

Hồ Hữu Phước

Nơi nhận:
-Như trên
-Lưu:TCKT, VP, TKCT

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO4

MST: 2900574674

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2025

Bộ báo cáo tài chính bao gồm:

1. Bảng Cân đối kế toán (trang 2 - 3)

2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (trang 4 - 5)

3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (trang 6)

4. Thuyết minh báo cáo tài chính (trang 7 - 20)

Nghệ An, ngày 20 tháng 01 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO4
Số 197 Nguyễn Trường Tộ, Phường Thành Vinh,
Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

MẪU SỐ B 01a-DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2025
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)**	**100**		**51.623.109.530**	**52.144.497.748**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền (110 = 111 + 112)**	**110**	**4.1**	**9.408.663.677**	**7.807.892.715**
1.	Tiền	111		4.393.638.221	2.872.661.463
2.	Các khoản tương đương tiền	112		5.015.025.456	4.935.231.252
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn (120 = 121 + 122 + 123)**	**120**	**4.2**	**801.474.540**	**509.428.620**
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		2.224.358.606	2.224.358.606
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(1.422.884.066)	(1.714.929.986)
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn (131 + 132 + 133 + 134 + 135 + 136 + 137 + 139)**	**130**		**34.628.964.947**	**36.258.931.100**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	33.061.874.589	32.369.912.712
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	1.382.284.410	1.921.788.204
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	1.805.214.696	3.454.644.042
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.10	(1.620.408.748)	(1.487.413.858)
IV.	**Hàng tồn kho (140 = 141 + 149)**	**140**	**4.11**	**6.567.949.461**	**7.492.768.021**
1.	Hàng tồn kho	141		6.567.949.461	7.492.768.021
V.	**Tài sản ngắn hạn khác (150 = 151 + 152 + 153 + 154 + 155)**	**150**		**216.056.905**	**75.477.292**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.12	166.056.905	75.477.292
2.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.13	50.000.000	-
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)**	**200**		**9.031.365.014**	**9.610.766.164**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn (210 = 211 + 212 + 213 + 214 + 215 + 216 + 219)**	**210**		**777.359.144**	**243.359.144**
1.	Phải thu dài hạn khác	216	4.5	777.359.144	243.359.144
II.	**Tài sản cố định (220 = 221 + 224 + 227)**	**220**	**4.14**	**7.714.301.692**	**8.702.797.770**
1.	Tài sản cố định hữu hình (221 = 222 + 223)	221		7.714.301.692	8.702.797.770
	- Nguyên giá	222		*18.509.012.691*	*18.322.649.055*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		*(10.794.710.999)*	*(9.619.851.285)*
III.	**Tài sản dài hạn khác (260 = 261 + 262 + 263 + 268)**	**260**		**539.704.178**	**664.609.250**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	4.12	539.704.178	664.609.250
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**60.654.474.544**	**61.755.263.912**

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO4
Số 197 Nguyễn Trường Tộ, Phường Thành Vinh,
Tỉnh Nghệ An

MẪU SỐ B 01a-DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Quý 4 năm 2025
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C.	**NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)**	**300**		**50.670.598.344**	**51.851.126.485**
I.	**Nợ ngắn hạn (310 = 311 + 312 + ... + 322 + 323 + 324)**	**310**		**47.683.931.374**	**47.673.590.156**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.6	13.755.549.841	12.827.819.368
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.7	39.015.550	3.454.067.610
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.13	518.176.636	686.986.092
4.	Phải trả người lao động	314		2.959.251.508	6.394.815.398
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.8	679.668.343	325.953.265
6.	Phải trả ngắn hạn khác	319	4.9	3.069.873.633	1.614.444.694
7.	Vay ngắn hạn	320	4.15	26.234.663.481	21.901.139.109
8.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		427.732.382	468.364.620
II.	**Nợ dài hạn (330 = 331 + 332 + ... + 342 + 343)**	**330**		**2.986.666.970**	**4.177.536.329**
1.	Vay dài hạn	338	4.15	2.400.000.000	2.839.967.870
2.	Dự phòng phải trả dài hạn	342	4.16	586.666.970	1.337.568.459
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)**	**400**		**9.983.876.200**	**9.904.137.427**
I.	**Vốn chủ sở hữu (410 = 411 + 412 + ... + 420 + 421 + 422)**	**410**	4.17	**9.983.876.200**	**9.904.137.427**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		10.280.000.000	10.280.000.000
2.	Quỹ đầu tư phát triển	418		3.916.544.618	3.916.544.618
3.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		343.153.361	343.153.361
4.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (421 = 421a + 421b)	421		(4.555.821.779)	(4.635.560.552)
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*(4.635.560.552)*	*(5.103.212.987)*
	- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*79.738.773*	*467.652.435*
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**60.654.474.544**	**61.755.263.912**

M.S.D.N: 2900574577 - C.T.C.P
CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO4
TỈNH NGHỆ AN

HỒ THỊ KHÁNH VÂN	**HOÀNG ĐÌNH KHÁNH**	**HỒ HỮU PHƯỚC**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
		Ngày 20 tháng 01 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO4
Số 197 Nguyễn Trường Tộ, Phường Thành Vinh,
Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

MẪU SỐ B 02-DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2025
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Quý 4/2025	Quý 4/2024	Kỳ này	Kỳ trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**5.1**	**13.987.407.624**	**26.450.505.104**	**59.647.587.227**	**72.961.639.009**
2.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)**	**10**		**13.987.407.624**	**26.450.505.104**	**59.647.587.227**	**72.961.639.009**
3.	Giá vốn hàng bán	11	**5.2**	12.539.890.362	25.112.925.250	56.680.314.813	65.680.848.443
4.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)**	**20**		**1.447.517.262**	**1.337.579.854**	**2.967.272.414**	**7.280.790.566**
5.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	**5.3**	22.297.793	20.216.717	86.700.851	129.388.763
6.	Chi phí tài chính	22	**5.3**	674.372.246	392.701.702	1.269.054.478	2.097.300.538
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*372.659.186*	*292.393.222*	*791.847.490*	*1.036.861.935*
7.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	**5.4**	1.010.399.042	1.232.215.721	3.178.238.202	5.180.364.613
8.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 – 22) – 25 - 26)**	**30**		**(214.956.233)**	**(267.120.852)**	**(1.393.319.415)**	**132.514.178**
9.	Thu nhập khác	31	**5.5**	1.186.698.149	344.932.879	1.508.465.021	632.196.805
10.	Chi phí khác	32	**5.5**	932.301	94.242.733	35.406.833	137.040.135
11.	**Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)**	**40**		**1.185.765.848**	**250.690.146**	**1.473.058.188**	**495.156.670**
12.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)**	**50**		**970.809.615**	**(16.430.706)**	**79.738.773**	**627.670.848**
13.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	**5.7**	-	160.018.413	-	160.018.413
14.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 – 51 - 52)**	**60**		**970.809.615**	**(176.449.119)**	**79.738.773**	**467.652.435**
15.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		944,37	(172)	77,57	455

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO4
Số 197 Nguyễn Trường Tộ, Phường Thành Vinh,
Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

MẪU SỐ B 02-DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

HỒ THỊ KHÁNH VÂN	**HOÀNG ĐÌNH KHÁNH**	**HỒ HỮU PHƯỚC**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc** *Ngày 20 tháng 01 năm 2026*

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO4
Số 197 Nguyễn Trường Tộ, Phường Thành Vinh,
Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

MẪU SỐ B 03-DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(theo phương pháp trực tiếp)
Quý 4 năm 2025

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**			
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	57.146.139.259	81.875.689.683
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(41.144.147.139)	(58.552.954.644)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03	(13.224.629.174)	(15.004.616.776)
4.	Tiền lãi vay đã trả	04	(1.591.876.095)	(1.740.284.658)
5.	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(135.280.822)	(67.145.710)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.589.435.114	6.656.076.686
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(4.874.365.614)	(11.215.459.952)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (20 = 01 + 02 + 03 + 04 + 05 + 06 + 07)	**20**	**(2.234.724.471)**	**1.951.304.629**
II.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**			
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(147.000.000)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	1.363.636
3.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	3.600.000.000
4.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	86.700.851	193.868.336
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (30 = 21 + 22 + 23 + 24 + 25 + 26 + 27)	**30**	**86.700.851**	**3.648.231.972**
III.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**			
1.	Tiền thu từ đi vay	33	42.743.675.475	56.269.689.756
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(38.994.880.893)	(62.348.638.887)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (40 = 31 + 32 + 33 + 34 + 35 + 36)	**40**	**3.748.794.582**	**(6.078.949.131)**
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**	**1.600.770.962**	**(479.412.530)**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	7.807.892.715	8.287.305.245
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**9.408.663.677**	**7.807.892.715**

M.S.D.N: 2900574674 - C.T.C.P
CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO4
TỈNH NGHỆ AN

HỒ THỊ KHÁNH VÂN	HOÀNG ĐÌNH KHÁNH	HỒ HỮU PHƯỚC
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
		Ngày 20 tháng 01 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo.

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Xây dựng Điện VNECO4 được đổi tên từ Công ty CP Xây lắp Điện 3.4 theo Quyết định số 03QĐ/XLĐ 3.4-HĐQT ngày 28/02/2006. Công ty hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2900574674 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh nghệ An (cũ) cấp ngày 17/05/2011 và thay đổi lần thứ 11 ngày 01/08/2025.

- Tên tiếng Anh: VNECO4 ELECTRICITY CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY
- Tên viết tắt: VNECO4 Mã chứng khoán: VE4
- Sàn giao dịch: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) theo Quyết định số 352/QĐ-SGDHN ngày 12/09/2012.
- Trụ sở chính: Số 197 Nguyễn Trường Tộ, Phường Thành Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam
- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần niêm yết chứng khoán.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 60 người
(31 tháng 12 năm 2024: 77 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực chính là xây lắp.

1.3 Hoạt động chính

Trong năm, hoạt động chính của Công ty là:

- Chuẩn bị mặt bằng, kho bãi
- Lắp đặt, xây dựng công trình điện
- Cho thuê máy móc, dụng cụ thi công, nhân công (giao khoán)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam (Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014) và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo giữa niên độ cho Quý 4 năm 2025 từ ngày 01 tháng 10 năm 2025 kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2025.

3. ĐỐI CHIẾU SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	4.425.709	244.364.849
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.389.212.512	2.628.296.614
Các khoản tương đương tiền (i)	5.015.025.456	4.935.231.252
	9.408.663.677	**7.807.892.715**

(i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An, lãi suất từ 1,5%/năm đến 1,8%/năm.

(ii) Toàn bộ các khoản tiền gửi có kỳ hạn này đang được cầm cố, thế chấp tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (xem tại Phụ Lục 01)

4.3 Phải thu ngắn hạn của Khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty Cổ Phần Long Việt	1.216.662.999	-
Công ty CP Xây lắp và Dịch vụ Sông Đà	1.284.948.909	2.933.164.614
Cty CP XD & TM Sao Vàng	1.905.595.960	3.539.082.907
TCT CP XD Điện Việt Nam - CN M.Bắc	1.252.197.857	1.252.197.857
TCT CP Xây dựng Điện Việt Nam	17.192.308.114	11.300.147.921
Ban QLDA các công trình Điện Miền Trung	3.633.702.608	-
Ban QLDA Xây dựng Điện miền Bắc	624.368.357	6.393.855.727
Ban QLDA Phát triển Điện lực	3.934.897.880	2.768.783.048
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 4	216.521.421	-
Khách hàng khác	1.800.670.484	4.182.680.638
Cộng	**33.061.874.589**	**32.369.912.712**
Phải thu khách hàng ngắn hạn với các bên liên quan (Thuyết minh số 7.3)	**18.444.505.971**	**12.552.345.778**

4.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Nguyễn Văn Lực (thầu phụ)	132.378.992	336.817.282
TCT CP Xây dựng Điện Việt Nam	1.205.000.000	1.205.000.000
Nhà cung cấp khác	44.905.418	379.970.922
Cộng	**1.382.284.410**	**1.921.788.204**
Trả trước cho người bán là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.3)	**1.205.000.000**	**1.205.000.000**

4.5 Phải thu khác

a) Phải thu khác ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tạm ứng	66.226.800	388.422.091
Ký cược, ký quỹ	-	-
Lãi tiền gửi dự thu	3.658.936	3.460.047
Phải thu tiền tạm ứng công trình liên danh (VE12)	183.405.399	1.597.542.571
Phải thu khác	1.551.923.561	1.465.219.333
Cộng	**1.805.214.696**	**3.454.644.042**
Phải thu khách hàng ngắn hạn với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.3)	**183.405.399**	**1.598.742.571**

b) Phải thu khác dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Ký cược, ký quỹ	777.359.144	243.359.144
Cộng	**777.359.144**	**243.359.144**

4.6 Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty TNHH TM & XDTH Trung Kiên	6.182.963.199	4.299.009.930
Công ty TNHH XD và TM Hoàng Phương Tùng	799.657.216	1.199.657.216
Công ty TNHH ĐTXD và DVTM Thái An	2.397.387.968	1.634.399.846
Công ty TNHH ĐT Xây lắp và TM Phú Minh	783.338.823	477.662.171
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO12	389.486.536	1.057.800.121
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO3	-	80.194.557
Công ty CP dầu khí Đông Đô	797.065.219	1.302.065.219
Công ty CP Cơ Khí - TM Xây Lắp Điện 4	-	354.258.081
Nhà cung cấp khác	2.405.650.880	2.422.772.227
Cộng	**13.755.549.841**	**12.827.819.368**
Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.3)	**389.486.536**	**1.137.994.678**

4.7 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Ban QLDA các công trình Điện Miền Trung	-	2.089.543.618
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO3	-	802.161.649
TCT CP Xây dựng Điện Việt Nam	33.242.442	33.242.442
Các đối tượng khác	5.773.108	529.119.901
Cộng	**39.015.550**	**3.454.067.610**
Khách hàng trả trước là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.3)	**33.242.442**	**835.404.091**

4.8 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trích trước chi phí lãi vay	24.231.702	20.998.137
Chi phí trích trước của các công trình xây lắp	553.629.262	244.955.128
Chi phí khác	101.807.379	60.000.000
Cộng	**679.668.343**	**325.953.265**

4.9 Phải trả khác ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Kinh phí công đoàn	239.621.501	143.180.623
Phải trả lãi vay cá nhân	14.094.148	1.722.329
Bảo hiểm cho người lao động	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.816.157.984	1.469.541.742
Cộng	**3.069.873.633**	**1.614.444.694**

4.10 Nợ Xấu (xem tại trang 17)

4.11 Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
Nguyên liệu, vật liệu		456.051.125		4.154.122.836
Công cụ, dụng cụ		4.139.046		4.139.046
Chi phí SXKD dở dang		6.107.759.290		3.334.506.139
Cộng	**-**	**6.567.949.461**	**-**	**7.492.768.021**

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ.

4.12 Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Chi phí trả trước ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ	81.955.308	30.152.703
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	84.101.597	45.324.589
Cộng	**166.056.905**	**75.477.292**
b. Chi phí trả trước dài hạn		
Công cụ dụng cụ	151.787.102	305.934.463
Chi phí trả trước dài hạn khác	387.917.076	358.674.787
Cộng	**539.704.178**	**664.609.250**

4.13 Thuế và các khoản phải thu/ phải nộp Nhà nước (xem tại trang 18)

4.14 Tài sản cố định (xem tại Phụ lục 02)

4.15 Vay và nợ thuê tài chính

	Số đầu kỳ VND	Phát sinh trong năm		Số cuối kỳ VND
		Tăng VND	Giảm VND	
Vay Ngắn hạn				
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	20.691.139.109	37.278.445.475	32.984.921.103	24.984.663.481
Bà Đào Nhật Anh	-	960.000.000	-	960.000.000
Ông Võ Hồng Quân	-	200.000.000		200.000.000
Bà Lê Thị Kiều Oanh (*)	550.000.000	4.450.000.000	4.910.000.000	90.000.000
Bà Lê Thị Hương	660.000.000	-	660.000.000	-
	21.901.139.109	**42.888.445.475**	**38.554.921.103**	**26.234.663.481**

Vay dài hạn				
Bà Lê Thị Kiều Oanh	2.339.967.870	-	439.967.870	1.900.000.000
Bà Lê Thị Hương	500.000.000	-	-	500.000.000
	2.839.967.870	**0**	**439.967.870**	**2.400.000.000**

(*) Các khoản vay ngắn hạn có kỳ hạn từ 6 tháng đến 9 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An, lãi suất dao động từ 5,2%/năm đến 5,8%/năm.

Khoản vay ngắn hạn được thực hiện bằng hợp đồng cho vay từng lần; Tài sản đảm bảo là máy móc thiết bị, quyền sử dụng đất, quyền tài sản và các khoản tiền gửi cầm cố theo quy định tại ngân hàng.

4.16 Dự phòng phải trả dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Dự phòng bảo hành các công trình xây lắp	586.666.970	1.337.568.459
	586.666.970	**1.337.568.459**

4.17 Vốn chủ sở hữu

a) **Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	**10.280.000.000**	**3.916.544.618**	**343.153.361**	**-5.103.212.987**
Vốn góp trong năm				
- Tăng trong năm trước				467.652.435
Số dư đầu kỳ này	**10.280.000.000**	**3.916.544.618**	**343.153.361**	**-4.635.560.552**
Vốn góp trong năm				-
- Lãi trong kỳ				79.738.773
Số dư cuối kỳ này	**10.280.000.000**	**3.916.544.618**	**343.153.361**	**-4.555.821.779**

b) **Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Tỷ lệ	*Vốn góp*	*Tỷ lệ*	*Vốn góp*
	%	*VND*	*%*	*VND*
TCT CP Xây Dựng Điện Việt Nam	54,73%	5.626.020.000	54,73%	5.626.020.000
Vốn góp của các nhà đầu tư khác	45,27%	4.653.980.000	45,27%	4.653.980.000
Cộng	**100,00%**	**10.280.000.000**	**100,00%**	**10.280.000.000**

c) **Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	*VND*
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu kỳ	10.280.000.000	10.280.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	10.280.000.000	10.280.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Cổ phiếu	*Cổ phiếu*	*Cổ phiếu*
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**1.028.000**	**1.028.000**
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.028.000	1.028.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*1.028.000*	*1.028.000*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua, bán lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**1.028.000**	**1.028.000**
+ Cổ phiếu phổ thông	*1.028.000*	*1.028.000*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/CP.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu hợp đồng xây lắp	13.787.498.533	26.112.686.922
Doanh thu khác	199.909.091	337.818.182
	13.987.407.624	**26.450.505.104**
Doanh thu phát sinh trong kỳ với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.3)	-	**4.493.487.396**

5.2 Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn hợp đồng xây lắp	12.521.275.998	24.967.181.160
Giá vốn dịch vụ khác	18.614.364	145.744.090
	12.539.890.362	**25.112.925.250**

5.3 Hoạt động tài chính

a) Doanh thu tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	22.297.793	20.216.717
	22.297.793	**20.216.717**

b) Chi phí tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Dự phòng giảm giá chứng khoán	372.659.186	292.393.222
Chi phí lãi vay	301.713.060	100.308.480
	674.372.246	**392.701.702**

5.4 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	489.891.495	874.755.289
Chi phí vật tư, dụng cụ quản lý	28.603.440	26.352.166
Chi phí khấu hao tài sản cố định	63.343.091	61.623.504
Thuế, phí và lệ phí	63.460.660	39.328.747
Chi phí dịch vụ mua ngoài	132.887.765	90.121.861
Dự phòng phải thu khó đòi	0	-
Chi phí khác bằng tiền	232.212.591	140.034.154
	1.010.399.042	**1.232.215.721**

5.5 Hoạt động khác

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
a) Thu nhập khác		
Thu nhập khác	1.186.698.149	343.569.243
	1.186.698.149	**343.569.243**
b) Chi phí khác		
Các khoản phạt vi phạm hành chính về thuế	300.326	93.556.912
Các khoản khác		685.821
	300.326	**93.556.912**

6. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 4 trừ đi tiền và phần vốn của cổ đông (bao gồm vốn điều lệ và lỗ lũy kế).

7. CÁC THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC

7.1 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

7.2 Cam kết bảo lãnh

Ông Hồ Hữu Phước và Bà Nguyễn Thị Mến đã dùng Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số CH 442051 để làm tài sản đảm bảo cho khoản vay vốn của Công ty tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Vietcombank- Chi nhánh Nghệ An.

7.3 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO3	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO12	Công ty liên kết
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

Bán hàng và cung cấp dịch vụ	Nội dung giao dịch	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
TCT CP XÂY DỰNG ĐIỆN VN	Doanh thu hợp đồng xây dựng	5.125.744.705	4.418.357.396
		5.125.744.705	**4.418.357.396**

Số dư các khoản phải thu/phải trả với các bên liên quan khác

Nợ xấu	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị *VND*	Dự phòng *VND*	Giá trị *VND*	Dự phòng *VND*
TCT Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam - CN miền Bắc	1.252.197.857	(1.252.197.857)	1.252.197.857	(1.043.797.422)
	1.252.197.857	**(1.252.197.857)**	**1.252.197.857**	**(1.043.797.422)**

Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị *VND*	Số có khả năng thu hồi *VND*	Giá trị *VND*	Số có khả năng thu hồi *VND*
TCT Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	17.192.308.114	17.192.308.114	11.300.147.921	11.370.292.841
TCT Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam - CN miền Bắc	1.252.197.857	-	1.252.197.857	-
	18.444.505.971	**17.192.308.114**	**12.552.345.778**	**11.370.292.841**

Trả trước cho người bán ngắn hạn	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng thu hồi	Giá trị	Số có khả năng thu hồi
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
TCT Cổ phần Xây dựng Điện VN	1.205.000.000	1.205.000.000	1.205.000.000	1.205.000.000
			-	-
	1.205.000.000	**1.205.000.000**	**1.205.000.000**	**1.205.000.000**

Phải trả người bán ngắn hạn	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Công ty CP Xây dựng điện VNECO12	389.486.536	389.486.536	1.057.800.121	1.057.800.121
Công ty CP Xây dựng điện VNECO3	-	-	80.194.557	80.194.557
	389.486.536	**389.486.536**	**1.137.994.678**	**1.137.994.678**

Người mua trả tiền trước ngắn hạn	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
TCT Cổ phần Xây dựng Điện VN	33.242.442	33.242.442	33.242.442	33.242.442
Công ty CP Xây dựng điện VNECO3	-	-	802.161.649	802.161.649
	33.242.442	**33.242.442**	**835.404.091**	**835.404.091**

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Người phụ trách quản trị công ty

(được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 áp dụng từ ngày 01/06/2025 cho nhiệm kỳ 2025-2030)

	Chức danh	Kỳ này *VND*	Kỳ trước *VND*
Hội đồng Quản trị			
Ông Trần Quang Đức	Chủ tịch (nhiệm kỳ 2025-2030)	9.000.000	-
Ông Hồ Hữu Phước	Thành viên (nhiệm kỳ 2020-2030)	6.000.000	6.000.000
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Thành viên (nhiệm kỳ 2025-2030)	6.000.000	-
Ông Nguyễn Trung Phú	Thành viên (nhiệm kỳ 2025-2030)	6.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Hoàng Oanh	Thành viên (nhiệm kỳ 2025-2030)	6.000.000	-
Phụ trách quản trị			
Ông Hoàng Đình Khánh	Quản trị công ty	6.000.000	-
Ban kiểm soát			
Ông Nguyễn Thế Tam	Trưởng BKS (nhiệm kỳ 2025-2030)	6.000.000	-
Ông Nguyễn Thế Hùng	Thành viên (nhiệm kỳ 2025-2030)	3.000.000	6.000.000
Ông Đinh Mã Lương	Thành viên (nhiệm kỳ 2025-2030)	3.000.000	-

Số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

	Nội dung	Số cuối kỳ *VND*	Số đầu kỳ *VND*
Hội đồng Quản trị			
Ông Trần Văn Huy	Thù lao, phụ cấp khác	15.000.000	9.000.000
Ông Trần Quang Đức	Thù lao, phụ cấp khác	12.000.000	-
Ông Hồ Hữu Phước	Thù lao, phụ cấp khác	18.000.000	6.000.000
Ông Nguyễn Ngọc Ân	Thù lao, phụ cấp khác	10.000.000	6.000.000
Ông Nguyễn Thế Tam	Thù lao, phụ cấp khác	10.000.000	6.000.000
Ông Phạm Xuân Trụ	Thù lao, phụ cấp khác	10.000.000	6.000.000
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Thù lao, phụ cấp khác	8.000.000	-
Ông Nguyễn Trung Phú	Thù lao, phụ cấp khác	8.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Hoàng Oanh	Thù lao, phụ cấp khác	8.000.000	-
Phụ trách quản trị	Thù lao, phụ cấp khác		
Ông Hoàng Đình Khánh	Thù lao, phụ cấp khác	8.000.000	-
Ban kiểm soát	Thù lao, phụ cấp khác		
Ông Nguyễn Thế Hùng	Thù lao, phụ cấp khác	14.000.000	6.000.000
Bà Trần Thị Thu Lan	Thù lao, phụ cấp khác	5.000.000	3.000.000
Ông Võ Hồng Quân	Thù lao, phụ cấp khác	5.000.000	3.000.000
Ông Nguyễn Thế Tam	Thù lao, phụ cấp khác	8.000.000	-
Ông Đinh Mã Lương	Thù lao, phụ cấp khác	4.000.000	-

8. PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính này đã được Ban Giám đốc phê duyệt vào ngày 20 tháng 01 năm 2026

M.S.D.N: 2900574614 - C.T.C.P - CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO4 - TỈNH NGHỆ AN

HO THỊ KHANH VAN	**HOANG ĐINH KHANH**	**HO HUU PHUOC**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
		Ngày 20 tháng 01 năm 2026

4.2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

a. Chứng khoán kinh doanh	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu						
CTCP ĐT và XD VNECO9 (VE9)	3.011.852	1.837.952	1.173.900	3.011.852	2.470.052	541.800
TCT CP XD Điện Việt Nam (VNE)	2.221.346.754	1.421.046.114	800.300.640	2.221.346.754	1.712.459.934	508.886.820
Cộng	**2.224.358.606**	**1.422.884.066**	**801.474.540**	**2.224.358.606**	**1.714.929.986**	**509.428.620**

Chi tiết số lượng cổ phiếu nắm giữ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
CTCP ĐT và XD VNECO9 (VE9)	301	301
TCT CP XD điện Việt Nam (VNE)	144.982	144.982

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác				
Cộng	-	-	-	-

• Công ty đã xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam và Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO9 trên cơ sở giá niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán và số lượng cổ phiếu đang nắm giữ.

4.10 Nợ Xấu

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Thời gian	Giá gốc	Dự phòng	Thời gian	Giá gốc	Dự phòng
	VND	*VND*	*VND*	VND	*VND*	*VND*
BQLDA Công trình điện miền Bắc	Trên 3 năm	27.995.174	(27.995.174)	Trên 3 năm	28.627.149	(28.627.149)
Công ty CP XD Công nghiệp Việt Á	Trên 3 năm	78.647.808	(78.647.808)	Trên 3 năm	78.647.808	(78.647.808)
Công ty TNHH XD và TM Hoàng Phương Tùng	Trên 3 năm	167.833.909	(167.833.909)	Trên 3 năm	167.833.910	(167.833.910)
TCT XD điện Việt Nam - CN M. Bắc	Trên 3 năm	556.329.743	(556.329.743)	Từ 2 đến 3 năm	556.329.743	(556.329.743)
TCT XD điện Việt Nam - CN M. Bắc	Trên 3 năm	695.868.114	(695.868.114)	Từ 1 đến 2 năm	695.868.114	(487.467.679)
Công ty Cổ phần Xây lắp điện 1	Trên 3 năm	-	-	Từ 2 đến 3 năm	20.457.569	(20.457.569)
Công ty Cổ phần 484	Trên 3 năm	93.734.000	(93.734.000)	Từ 2 đến 3 năm	93.734.000	(93.374.000)
Công ty Cổ phần Vận tải PVD	Trên 3 năm	-	-	Từ 2 đến 3 năm	27.000.000	(27.000.000)
Các đối tượng khác	Trên 3 năm	-	-	Trên 3 năm	27.676.000	(27.676.000)
Cộng		**1.620.408.748**	**(1.620.408.748)**		**1.696.174.293**	**(1.487.413.858)**
Dự phòng phải thu khó đòi là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.3)		**1.252.197.857**	**(1.252.197.857)**		**1.252.197.857**	**(1.043.797.422)**

4.13 Thuế và các khoản phải thu/ phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ		Phát sinh trongkỳ		Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp	Ước tính trong năm	Số đã nộp/ bù trừ	Phải thu	Phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	588.486.588	4.879.209.863	4.967.641.375	-	500.055.076
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	85.280.822	50.000.000	135.280.822	50.000.000	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	13.218.682	104.773.917	99.871.039	-	18.121.560
Thuế đất phi NN, thuê đất	-	-	281.553.902	281.553.902	-	-
Thuế, phí khác	-	-	4.395.784	4.395.784	-	-
Cộng	**-**	**686.986.092**	**5.319.933.466**	**5.488.742.922**	**50.000.000**	**518.176.636**

4.14 Tài sản cố định

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số đầu kỳ	6.201.642.427	5.533.346.210	6.500.266.782	87.393.636	-	18.322.649.055
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	*186.363.636*	186.363.636
Giảm trong kỳ						-
Số cuối kỳ	**6.201.642.427**	**5.533.346.210**	**6.500.266.782**	**87.393.636**	**186.363.636**	**18.509.012.691**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số đầu kỳ	2.980.671.624	2.837.109.843	3.734.747.998	67.321.820	-	9.619.851.285
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Khấu hao trong kỳ	252.529.380	382.721.364	520.726.096	8.028.728	10.854.146	1.174.859.714
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	**3.233.201.004**	**3.219.831.207**	**4.255.474.094**	**75.350.548**	**10.854.146**	**10.794.710.999**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	**3.220.970.803**	**2.696.236.367**	**2.765.518.784**	**20.071.816**	-	**8.702.797.770**
Tại ngày cuối kỳ	**2.968.441.423**	**2.313.515.003**	**2.244.792.688**	**12.043.088**	**175.509.490**	**7.714.301.692**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu khao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Tại ngày đầu kỳ	**1.040.466.553**	**1.613.765.845**	**1.673.613.991**	**47.250.000**	-	**4.375.096.389**
- Tại ngày cuối kỳ	**1.040.466.553**	**2.462.337.273**	**1.673.613.991**	**47.250.000**		**5.223.667.817**

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:

- Tại ngày đầu kỳ	**2.327.285.810**	**2.302.960.033**	**2.767.626.875**	-	-	**7.397.872.718**
- Tại ngày cuối kỳ	**2.253.897.292**	**2.166.150.525**	**2.505.155.736**	-	-	**6.925.203.553**